

Số: 25/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 19 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 33-34°C Cao nhất: 40°C Thấp nhất: 30°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, có ngày nắng nóng gay gắt, không mưa; riêng đêm 16/6 có mưa dông rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Đứng cái - làm đòng	2.000	
	Chính vụ	Đẻ nhánh - đứng cái	19.000	
	Muộn	Đẻ nhánh	1.500	
	Tổng		22.500	

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá, củ	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả - thu hoạch	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 145 ha (tăng 58 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10%; ốc bươu vàng DTN 74 ha (giảm 34 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2-4 con/m², nơi cao 5-7 con/m²; nhện gié bắt đầu gây hại một số vùng, DTN 5 ha, mật độ phổ biến 1.000-2.000 con/m²; bệnh khô vằn hại nhẹ một số ruộng gieo dày, DTN 15 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 20%. Ngoài ra, rầy các loại,

sâu cuốn lá nhỏ phát sinh rải rác.

2. Trên cây hồ tiêu: DTN các đối tượng dịch hại tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 196 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 107 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 67 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 69 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 20 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 200 ha, tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 505 ha (giảm 120 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 400 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 260 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 1.110 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 219 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%. Ngoài ra, nhện đỏ, bọ phấn hại nhẹ một số vùng; bệnh thối gốc, rệp sáp bột hồng phát sinh rải rác.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn tiếp tục gây hại nhiều nơi, chú ý những vùng đã bị nhện gié gây hại nặng các năm trước và trên các giống nhiễm như HN6, Khang Dân, ST25....; ốc bươu vàng tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn; rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục tích lũy mật độ.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Duy trì diệt chuột và ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột và ốc bươu vàng gây hại.

- Tăng cường kiểm tra nhện gié nhất là những vùng lúa đã trên 30 ngày tuổi (*tạo bẫy để kiểm tra, phát hiện sớm*) để kịp thời phòng trừ; theo dõi chặt chẽ mật độ, diễn biến rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn,... để có biện pháp xử lý

sớm, hiệu quả.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Tập trung thu hoạch và thực hiện các biện pháp chăm sóc, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô.

Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn:

- Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng; tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển; riêng địa bàn huyện Hướng Hóa tập trung tiêu hủy tất cả cây bị bệnh, không để lây lan ra các vùng trồng sắn khác trên địa bàn huyện.

- Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như: nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh thối gốc, chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đẻ nhánh - đứng cái - làm đòng)													
1	Chuột	5-7	10			145	118	25	2	0	+58	+50	1.500	H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
2	Ốc bươu vàng	2-4	5-7			74	52	22	0	0	-34	-5	300	H. Lăng, Tr. Phong, V. Linh, Đ. Hà
3	Nhện gié	1.000-2.000				5	5	0	0	0	+5	+5	0	H. Lăng
4	Khô vằn	5-10	20		1-3	15	15	0	0	0	+15	+15	0	
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả - thu hoạch)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	107	92	15	0	0	0	-40	50	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	15	14	1	0	0	-2	-8	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	196	173	21	2	0	-2	-8	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	69	54	15	0	0	-3	-90	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đóm lá	5-10	15-20		3	67	59	8	0	0	-3	-27	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	20	15	5	0	0	0	-31	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	505	385	90	30	0	-120	-250	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	400	250	140	10	0	-30	-225	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	200	115	75	10	0	0	-60	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	260	197	53	10	0	-9	+81	135	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	147	129	18	0	0	0	+33	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây sắn (Phát triển thân lá, củ)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		1.110	473	418	219	0	+30	+1.011	0,4	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa